

Số : 242 /TTr-UBND

Bù Đăng, ngày 21 tháng 10 năm 2024

### TỜ TRÌNH

#### **Đề nghị điều chỉnh phương án sử dụng các khoản tiết kiệm chi của ngân sách cấp huyện năm 2023**

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 21/6/2024 của HĐND huyện các khoản tiết kiệm chi của ngân sách cấp huyện năm 2023;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 368/TTr-TCKH-NS ngày 11/10/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện; Căn cứ Kết quả cuộc họp Ban Thường vụ huyện ủy ngày 17/10/2024. UBND huyện kính trình HĐND huyện xem xét điều chỉnh Phương án sử dụng các khoản tiết kiệm chi của ngân sách cấp huyện năm 2023, cụ thể như sau:

1. Phương án sử dụng các khoản tiết kiệm chi của ngân sách cấp huyện năm 2023 đã được HĐND huyện phê chuẩn tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 21/6/2024 là 411.394.890.143 đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển : 52.992.717.587 đồng.
- Chi thường xuyên : 358.402.172.556 đồng.

2. Nay xin điều chỉnh lại: Phương án sử dụng các khoản tiết kiệm chi của ngân sách cấp huyện năm 2023 là 408.828.125.421 đồng, cụ thể như sau:

- Chi đầu tư phát triển : 50.944.277.436 đồng.
- Chi thường xuyên : 357.883.847.985 đồng.

3. Chênh lệch (1-2) : 2.566.764.722 đồng, cụ thể như sau:

- Chi đầu tư phát triển : 2.048.440.151 đồng.
- Chi thường xuyên : 518.324.571 đồng.

4. Lý do xin điều chỉnh: Theo Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh thì KBNN Bù Đăng chỉ thực hiện chuyển nguồn ngân sách Trung ương, còn đối ứng ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh và huyện) số tiền 2.566.764.722 đồng (Trong đó: Nguồn vốn đầu tư thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh và ngân sách huyện số tiền 2.048.440.151 đồng; nguồn chi sự nghiệp bảo vệ môi và Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế (đơn vị chủ đầu tư chỉ tạm ứng) số tiền 518.324.571 đồng) thì thực hiện chuyển nguồn theo Phương án tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND của HĐND huyện. Tuy nhiên, đến tháng

7/2024 Kho bạc nhà nước Bù Đăng đã hạch toán chuyển nguồn theo quy định tại Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 và Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội với số tiền trên. Do đó để hạch toán đúng số liệu phương án sử dụng các khoản tiết kiệm chi của ngân sách cấp huyện năm 2023 thì việc điều chỉnh là cần thiết.

Kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:** 

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TC-KH;
- LĐVP, CV: KT;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN  
CHỦ TỊCH**



*Vũ Văn Mười*



**PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG CÁC KHOẢN TIẾT KIỆM CHI NĂM 2023  
NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN**

( Kèm theo Tờ trình số: 242/TTr-UBND ngày 21 / 10 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung	Kinh phí theo Nghị quyết 15/NQ/HĐND ngày 21/6/2024 của HĐND huyện	Kinh phí chênh lệch giảm đưa qua chuyển nguồn theo quy định	Dự kiến điều chỉnh kinh phí tại Điều 1 của Nghị quyết 15/NQ/HĐND ngày 21/6/2024 của HĐND huyện	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
	<b>Tổng cộng</b>	<b>411.394.890.143</b>	<b>2.566.764.722</b>	<b>408.828.125.421</b>	
<b>A</b>	<b>Nguồn XDCB</b>	<b>52.992.717.587</b>	<b>2.048.440.151</b>	<b>50.944.277.436</b>	
1	Nguồn vốn phân cấp	192.251.100		192.251.100	
2	Nguồn vốn sử dụng đất	8.919.261.621		8.919.261.621	
3	Nguồn vốn xây dựng cầu dân sinh	50.577.332		50.577.332	
4	Nguồn kinh phí hỗ trợ xây dựng 100 phòng học	31.119.822.488		31.119.822.488	
5	Nguồn tỉnh hỗ trợ thực hiện dự án Đa Bông Cua	605.700.000		605.700.000	
6	Nguồn vốn cân đối ngân sách nhà nước	8.404.033.575		8.404.033.575	



STT	Nội dung	Kinh phí theo Nghị quyết 15/NQ/HĐND ngày 21/6/2024 của HĐND huyện	Kinh phí chênh lệch giảm đưa qua chuyển nguồn theo quy định	Dự kiến điều chỉnh kinh phí tại Điều 1 của Nghị quyết 15/NQ/HĐND ngày 21/6/2024 của HĐND huyện	Ghi chú
7	Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình nông thôn mới vốn tỉnh	1.210.403.320		1.210.403.320	
8	Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	2.483.668.151	2.048.440.151	435.228.000	
9	Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào DTTS	7.000.000		7.000.000	
<b>B</b>	<b>Nguồn chi thường xuyên</b>	<b>358.402.172.556</b>	<b>518.324.571</b>	<b>357.883.847.985</b>	
1	Nguồn cải cách tiền lương của huyện	290.535.115.520		290.535.115.520	
2	Nguồn kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	2.037.237.919		2.037.237.919	
3	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP hỗ trợ học sinh, Nghị định 105/2020/NĐ-CP về tiền ăn trẻ em, NĐ 81/2015/NĐ-CP hỗ trợ chi phí học tập, NQ 07/2021 của tỉnh,...	372.262.000		372.262.000	
4	Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế	12.447.311.478	506.888.571	11.940.422.907	

STT	Nội dung	Kinh phí theo Nghị quyết 15/NQ/HĐND ngày 21/6/2024 của HĐND huyện	Kinh phí chênh lệch giảm đưa qua chuyển nguồn theo quy định	Dự kiến điều chỉnh kinh phí tại Điều 1 của Nghị quyết 15/NQ/HĐND ngày 21/6/2024 của HĐND huyện	Ghi chú
5	Nguồn kinh phí đảm bảo xã hội ( Kp hỗ trợ cho các đối tượng theo NQ số 42: 1.119 triệu đồng; Kp hỗ trợ sâu bệnh hại cây điều: 6.391 triệu đồng; Kp thực hiện theo Nghị quyết 02: 1.858 triệu đồng; Kp đảm bảo XH: 4.171 triệu đồng	13.539.000.000		13.539.000.000	
6	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	19.327.578.711		19.327.578.711	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.702.650.360	11.436.000	2.691.214.360	
8	Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	3.097.000.000		3.097.000.000	
9	Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào DTTS	28.500.000		28.500.000	
10	Nguồn kinh phí chi khác ngân sách	173.097.500		173.097.500	
11	Nguồn dự phòng 2023	10.662.419.068		10.662.419.068	
12	Nguồn kinh phí tạm ứng chi XD CB năm 2012	3.480.000.000		3.480.000.000	

